

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2023
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.288.447.810	13.347.665.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.303.704.463	4.435.404.092
1. Tiền	111	V.01	303.704.463	935.404.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	4.500.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.550.568.946	3.218.191.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	1.691.237.012	1.919.784.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		257.625.488	37.800.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.800.000.000	2.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	4.354.665.946	213.566.277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.552.959.500)	(1.552.959.500)
IV. Hàng tồn kho	140		-	361.435.460
1. Hàng tồn kho	141	V.07		361.435.460
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		934.174.401	1.332.634.455
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		261.677.679	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		672.496.722	1.332.634.455
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.770.455.730	47.805.618.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.446.199.416	22.081.539.799
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.600.000.000	8.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	9.846.199.416	13.681.539.799
II. Tài sản cố định	220		458.978.814	770.801.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	458.978.814	770.801.343
- Nguyên giá	222		10.696.940.572	10.843.848.172
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.237.961.758)	(10.073.046.829)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.865.277.500	24.953.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2.267.000.000)	(2.179.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.058.903.540	61.153.284.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý III năm 2023
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

MÃ SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		10.500.544.996	12.841.357.503
I. Nợ ngắn hạn	310		10.500.544.996	12.841.357.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16		132.182.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.817.112	21.817.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	334.349.074	87.351.406
4. Phải trả người lao động	314		96.158.000	174.111.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	25.000.000	80.515.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	17.510.523	26.753.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	9.931.166.527	12.214.212.457
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		74.543.760	104.413.182
II. Nợ dài hạn	330		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.558.358.544	48.311.926.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	45.558.358.544	48.311.926.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.930.178.544	15.683.746.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.633.746.585	16.674.252.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.703.568.041)	(990.506.284)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.058.903.540	61.153.284.088

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	-	2.834.151.000	359.523.000	8.543.397.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	2.834.151.000	359.523.000	8.543.397.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	2.571.524.879	310.216.021	8.116.092.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	262.626.121	49.306.979	427.305.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	149.086.281	182.481.493	860.740.010	716.646.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			88.000.000	(148.000.000)
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	-	120.486.924	4.772.721	385.398.422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.433.359.514	447.414.940	3.529.501.844	1.418.850.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.284.273.233)	(122.794.250)	(2.712.227.576)	(512.296.242)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	115.000.000	76.350.800	263.666.050	457.478.704
12. Chi phí khác	32	VI.7		300.163	255.006.515	5.281.307
13. Lợi nhuận khác	40		115.000.000	76.050.637	8.659.535	452.197.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.169.273.233)	(46.743.613)	(2.703.568.041)	(60.098.845)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	-		-	3.925.182
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.169.273.233)	(46.743.613)	(2.703.568.041)	(64.024.027)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(358)	(14)	(829)	(20)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2023

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.421.487.900	12.410.594.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(318.738.435)	(4.952.962.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.298.012.620)	(3.682.147.960)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		229.722.877	145.614.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.458.308.296)	(2.114.849.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.423.848.574)	1.806.248.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		-	
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	(4.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.600.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.148.945	123.634.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.292.148.945	(2.376.365.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.131.699.629)	(570.116.507)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.435.404.092	7.601.292.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.303.704.463	7.031.175.858

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 32.628.180.000 đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp: Khai thác chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty phải ngừng sản xuất do không còn nguồn nguyên liệu để khai thác, do vậy chỉ tiêu doanh thu giảm so với cùng kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Làng Mới 1, Xã Tân Long, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý III năm 2023.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biểu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biểu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	142.949.900	38.186.100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	160.754.563	897.217.992
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	147.630.398	356.668.232
+ BIDV Hoàng Thạch	13.124.165	540.549.760
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	2.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	2.303.704.463	4.435.404.092

02. Các khoản đầu tư tài	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán ki	-	-	-	-
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ	4.500.000.000	4.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b1. Ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500
- Công ty cổ phần				
Đức Chung Thái Nguyên(i)	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500	27.132.277.500

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.691.237.012	1.919.784.662
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	282.248.000
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	305.471.000
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	163.020.500
- Công ty CP thương mại Thành Vinh	181.051.800	181.051.800
- Cty TNHH Ánh Dương	163.061.700	163.061.700
- Các khoản phải thu khách hàng khác	596.384.012	824.931.662
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.800.000.000	-	2.813.566.277	-
- Lãi dự thu cho công ty Đức Chung vay.	-	-	92.733.400	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	-	-	100.000.000	-
-Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	-	20.832.877	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	-	-	-	-
- Lãi dự thu Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	-	-	-	-
- Cho vay	2.800.000.000	-	2.600.000.000	-
b. Dài hạn	15.446.199.416	-	22.081.539.799	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	9.846.199.416	-	13.681.539.799	-
- Cho vay	5.600.000.000	-	8.400.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	163.020.500	-
- Khách hàng khác	458.106.500	-	458.106.500	-
Cộng	1.552.959.500	-	1.552.959.500	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	28.673.973	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	22.545.466	-
- Thành phẩm	-	-	310.216.021	-
Cộng:	-	-	361.435.460	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục					Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.735.616.840	4.086.005.682	942.735.650	79.490.000	10.843.848.172
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán		(146.907.600)			(146.907.600)
Số dư cuối kỳ	5.735.616.840	3.939.098.082	942.735.650	79.490.000	10.696.940.572
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.269.698.823	3.781.122.356	942.735.650	79.490.000	10.073.046.829
- Khấu hao trong năm	41.791.164	270.031.365	-	-	311.822.529
- Thanh lý, nhượng bán		(146.907.600)			(146.907.600)
Số dư cuối kỳ	5.311.489.987	3.904.246.121	942.735.650	79.490.000	10.237.961.758
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	465.918.017	304.883.326	-	-	770.801.343
- Tại ngày cuối kỳ	424.126.853	34.851.961	-	-	458.978.814

-Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.381.735.486 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.381.735.486 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không

13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn		
Cộng:	-	-

14. Tài sản khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

15. Vay và nợ thuê	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn					-	-
b. Vay dài hạn					-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	-	-	132.182.941	132.182.941
- Công ty CP Phú Thịnh	-	-	95.887.569	95.887.569
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	36.295.372	36.295.372
b. Các khoản phải trả người bán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	132.182.941	132.182.941
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
		Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp					
- Thuế GTGT	33.275.406	11.567.133	44.842.539	-	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.448.750	-	3.448.750	
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	
- Thuế Tài nguyên	42.554.600	-	42.554.600	-	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	39.495.075	-	39.495.075	
- Tiền thuê đất	-	291.405.249	-	291.405.249	
- Phí bảo vệ môi trường	11.521.400	-	11.521.400	-	
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Cộng:	87.351.406	348.916.207	101.918.539	334.349.074	
b. Phải thu					
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	-	-	672.496.722	
- Thuế thu nhập cá nhân	7.811.250	7.811.250	-	-	
- Tiền thuê đất	652.326.483	789.907.372	137.580.889	-	
Cộng:	1.332.634.455	797.718.622	137.580.889	672.496.722	

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chèn nước, phí kiểm toán

b. Dài hạn

Cộng:

Số cuối kỳ	Đầu năm
25.000.000	80.515.182
25.000.000	80.515.182
-	-
25.000.000	80.515.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
19. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	5.025.000	14.808.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.485.523	11.945.523		
Cộng:	<u>17.510.523</u>	<u>26.753.523</u>		
b. Dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
a. Ngắn hạn				
Cộng:	-	-		
b. Dài hạn				
Cộng:	-	-		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
21. Trái phiếu phát hành				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23. Dự phòng phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
a. Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	9.931.166.527	12.214.212.457		
Cộng:	<u>9.931.166.527</u>	<u>12.214.212.457</u>		
b. Dài hạn				
- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)	-	-		
Cộng:	-	0		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
- Tăng vốn trong năm trước (i)				-
- Lãi trong năm trước			(990.506.284)	(990.506.284)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)			(250.000.000)	(250.000.000)
- Giảm khác(i)				-
Số dư tại ngày 31/12/2022	32.628.180.000	-	15.683.746.585	48.311.926.585
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2023	32.628.180.000	-	15.683.746.585	48.311.926.585
- Lợi nhuận trong kỳ			(2.703.568.041)	(2.703.568.041)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)			(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>32.628.180.000</u>	<u>-</u>	<u>12.930.178.544</u>	<u>45.558.358.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	11.649.190.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.978.990.000	20.978.990.000		
Cộng:	32.628.180.000	32.628.180.000		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	32.628.180.000	32.628.180.000		
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	32.628.180.000	32.628.180.000		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-		
d. Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.262.818	3.262.818		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.262.818	3.262.818		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)				
đ. Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>				
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....				
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	104.413.182	50.000.000	79.869.422	74.543.760
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm				
27. Chênh lệch tỷ giá		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	
28. Nguồn kinh phí		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp				
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nội dung
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Khách hàng nhỏ/lẻ khác	80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	-	2.834.151.000	359.523.000	8.543.397.500
+ Doanh thu bán đá thô		343.300.000	-	649.180.000
+ Doanh thu bán đá chế biến		2.490.851.000	359.523.000	7.894.217.500
Cộng:	-	2.834.151.000	359.523.000	8.543.397.500
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	2.571.524.879	310.216.021	8.116.092.155
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đá thô		350.828.504	-	770.380.292
+ Giá vốn thành phẩm đá chế biến		2.212.760.871	310.216.021	7.288.152.542
+ Hạch toán giá vốn trực tiếp	-	7.935.504	-	57.559.321
Cộng:	-	2.571.524.879	310.216.021	8.116.092.155
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.086.281	71.903.693	195.455.794	175.924.930
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	126.000.000	110.577.800	665.284.216	540.721.953
Cộng:	149.086.281	182.481.493	860.740.010	716.646.883
05. Chi phí tài chính	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			88.000.000	(148.000.000)
Cộng:	-	-	88.000.000	(148.000.000)
06. Thu nhập khác	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	15.000.000		15.000.000	373.060.004
- Tiền phạt thu được		76.350.800		84.418.700
- Thu nhập khác	100.000.000		248.666.050	
Cộng:	115.000.000	76.350.800	263.666.050	457.478.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Quý III/2023</u>	<u>Quý III/2022</u>	<u>9 tháng 2023</u>	<u>9 tháng 2022</u>
07. Chi phí khác				
- Tiền bị phạt vi phạm hành chính về thuế	-	300.163	-	5.281.307
- Tiền thuê đất phải nộp năm 2022	-	-	207.096.876	-
- Các khoản khác	-	-	47.909.639	-
Cộng:	-	300.163	255.006.515	5.281.307
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.433.359.514	447.414.940	3.529.501.844	2.322.302.868
- Chi phí nhân viên quản lý	368.356.960	75.004.050	1.208.617.760	1.414.986.988
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	-	-	-	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70.243.633	17.771.750	213.242.652	47.391.350
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	305.558.495	267.462.678	919.366.445	493.826.558
- Các khoản chi phí QLDN khác	689.200.426	87.176.462	1.188.274.987	366.097.972
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	120.486.924	4.772.721	385.398.422
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	120.486.924	4.772.721	385.398.422
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(903.452.820)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	-	(347.022.820)
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	-	-	-	(556.430.000)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	-	306.207.540	0	1.004.512.715
- Chi phí nhân công	368.356.960	829.494.950	1.208.617.760	3.210.181.060
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70.243.633	120.588.933	213.242.652	412.251.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.213.573	908.335.874	36.986.294	2.185.754.175
- Chi phí khác bằng tiền	682.975.074	190.083.703	1.158.717.039	698.859.968
- Chi phí Thuế	304.570.274	833.741.953	916.710.820	2.379.163.719
Cộng:	1.433.359.514	3.188.452.953	3.534.274.565	9.890.722.812
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2023	Quý III/2022	9 tháng 2023	9 tháng 2022
Lợi nhuận trước thuế	(1.169.273.233)	(46.743.613)	(2.703.568.041)	(60.098.845)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	205.340.500	300.163	209.840.500	33.281.307
Các khoản điều chỉnh tăng	205.340.500	300.163	209.840.500	33.281.307
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	205.340.500	300.163	209.840.500	33.281.307
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Bù trừ lỗ kỳ trước	(963.932.733)	(46.443.450)	(2.493.727.541)	(26.817.538)
Thu nhập chịu thuế	(963.932.733)	(46.443.450)	(2.493.727.541)	(26.817.538)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	3.925.182

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được:		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. Những Thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế (iCPA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 chưa được kiểm toán.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



Đào Văn Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2023

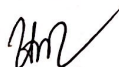
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	21,930,190,491	33,762,635	24,703,339,784	29,215,320,056	17,418,210,219	33,762,635
111	Tiền mặt	38,186,100		1,758,023,400	1,653,259,600	142,949,900	
1111	Tiền Việt Nam	38,186,100		1,758,023,400	1,653,259,600	142,949,900	
112	Tiền gửi ngân hàng	897,217,992		13,575,436,322	14,311,899,751	160,754,563	
1121	Tiền Việt Nam	897,217,992		13,575,436,322	14,311,899,751	160,754,563	
11211	Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương	356,668,232		4,707,453,826	4,916,491,660	147,630,398	
11212	Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch	540,549,760		8,867,982,496	9,395,408,091	13,124,165	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,500,000,000		7,500,000,000	11,100,000,000	14,900,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7,500,000,000		7,500,000,000	8,500,000,000	6,500,000,000	
12811	Tiền gửi tại VietinBank Nhị Chiểu			2,500,000,000		2,500,000,000	
12812	Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch	7,500,000,000		5,000,000,000	8,500,000,000	4,000,000,000	
1283	Cho vay	11,000,000,000			2,600,000,000	8,400,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,919,784,662	21,817,112	1,193,040,450	1,421,588,100	1,691,237,012	21,817,112
133	Thuế GTGT được khấu trừ			310,128,546	48,450,867	261,677,679	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			310,128,546	48,450,867	261,677,679	
138	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	254,901,065	116,876,277	251,591,065	11,945,523
1388	Phải thu khác	113,566,277	11,945,523	254,901,065	116,876,277	251,591,065	11,945,523
13881	Phải thu thuế TNCN từ tiền lương		11,945,523				11,945,523
13884	Phải Thu Khác	113,566,277		254,901,065	116,876,277	251,591,065	
141	Tạm ứng	100,000,000		110,000,000	200,000,000	10,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	28,673,973		1,810,001	30,483,974		
1521	Vật liệu nổ	26,863,972		1,810,001	28,673,973		
1523	Vật liệu khác	1,810,001			1,810,001		
153	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			22,545,466		
1531	Công cụ, dụng cụ	22,545,466			22,545,466		
155	Thành phẩm	310,216,021			310,216,021		
1551	Thành phẩm nhập kho	310,216,021			310,216,021		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TÀI SẢN DÀI HẠN	51,657,665,471	13,805,006,329	404,642,098	546,730,129	51,768,492,369	14,057,921,258
211	Tài sản cố định hữu hình	10,843,848,172			146,907,600	10,696,940,572	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	3,361,377,018				3,361,377,018	
212	Máy móc thiết bị	6,460,245,504			146,907,600	6,313,337,904	
213	Phương tiện vận tải truyền dẫn	942,735,650				942,735,650	
214	Thiết bị dụng cụ, quản lý	79,490,000				79,490,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		10,073,046,829	146,907,600	311,822,529		10,237,961,758
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		10,073,046,829	146,907,600	311,822,529		10,237,961,758
21	Đầu tư vào công ty con	27,132,277,500				27,132,277,500	
29	Dự phòng tổn thất tài sản		3,731,959,500		88,000,000		3,819,959,500
292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,179,000,000		88,000,000		2,267,000,000
293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,552,959,500				1,552,959,500
44	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13,681,539,799		257,734,498		13,939,274,297	
442	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Bắc Tân Sơn	1,053,596,248				1,053,596,248	
444	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Hàm Long	1,041,627,941				1,041,627,941	
445	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Tân Sơn	1,531,598,368				1,531,598,368	
446	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Dầu	2,561,476,513				2,561,476,513	
447	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Rong	2,272,410,861				2,272,410,861	
448	Lãi ký quỹ được hưởng	2,467,694,805				2,467,694,805	
449	Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Bát	2,753,135,063		257,734,498		3,010,869,561	
	NỢ PHẢI TRẢ	1,370,434,455	12,807,594,868	8,487,895,698	6,587,395,436	930,122,210	10,466,782,361
31	Phải trả cho người bán	37,800,000	132,182,941	3,621,861,738	3,269,853,309	257,625,488	
33	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,332,634,455	87,351,406	287,950,295	1,195,085,696	672,496,722	334,349,074
331	Thuế GTGT phải nộp		33,275,406	93,293,406	60,018,000		
3311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		33,275,406	93,293,406	60,018,000		
334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	672,496,722				672,496,722	
335	Thuế thu nhập cá nhân	7,811,250			11,260,000		3,448,750
336	Thuế tài nguyên		42,554,600	42,554,600			
337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	652,326,483		137,580,889	1,081,312,621		291,405,249
338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				39,495,075		39,495,075
3382	Các loại thuế khác				39,495,075		39,495,075
339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		11,521,400	14,521,400	3,000,000		
3391	Phí bảo vệ môi trường		11,521,400	11,521,400			
3393	Phí môn bài			3,000,000	3,000,000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
334	Phải trả công nhân viên		174,111,700	1,092,877,700	1,014,924,000		96,158,000
3341	Phải trả công nhân viên		174,111,700	1,092,877,700	1,014,924,000		96,158,000
335	Chi phí phải trả		80,515,182	80,515,182	25,000,000		25,000,000
338	Phải trả, phải nộp khác		14,808,000	290,001,920	280,758,920		5,565,000
3382	Kinh phí công đoàn		14,808,000	26,270,400	16,487,400		5,025,000
3383	Bảo hiểm xã hội			263,731,520	263,731,520		
3388	Phải trả, phải nộp khác				540,000		540,000
352	Dự phòng phải trả		12,214,212,457	3,034,819,441	751,773,511		9,931,166,527
3524	Dự phòng phải trả khác		12,214,212,457	3,034,819,441	751,773,511		9,931,166,527
35242	Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ		12,214,212,457	3,034,819,441	751,773,511		9,931,166,527
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		104,413,182	79,869,422	50,000,000		74,543,760
3531	Quỹ khen thưởng		80,609,192	71,300,000	50,000,000		59,309,192
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		23,803,990	8,569,422			15,234,568
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	990,506,284	49,302,432,869	3,744,074,325	990,506,284	2,703,568,041	48,261,926,585
411	Nguồn vốn kinh doanh		32,628,180,000				32,628,180,000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		32,628,180,000				32,628,180,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		32,628,180,000				32,628,180,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	990,506,284	16,674,252,869	3,744,074,325	990,506,284	2,703,568,041	15,633,746,585
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		16,674,252,869	1,040,506,284			15,633,746,585
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	990,506,284		2,703,568,041	990,506,284	2,703,568,041	
V	DOANH THU			1,220,263,010	1,220,263,010		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			359,523,000	359,523,000		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			359,523,000	359,523,000		
511202	Doanh thu Máy sàng 1			27,090,000	27,090,000		
511210	Doanh thu hợp đồng			332,433,000	332,433,000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			860,740,010	860,740,010		
5151	Lãi tiền gửi có kỳ hạn			233,235,615	233,235,615		
5152	Lãi tiền không kỳ hạn			1,220,179	1,220,179		
5153	Doanh thu tài chính khác			626,284,216	626,284,216		
VI	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH			3,932,490,586	3,932,490,586		
632	Giá vốn hàng bán			310,216,021	310,216,021		
6321	Giá vốn hàng bán - Đá			310,216,021	310,216,021		
635	Chi phí tài chính			88,000,000	88,000,000		
641	Chi phí bán hàng			4,772,721	4,772,721		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4,772,721	4,772,721		
42	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,529,501,844	3,529,501,844		
421	Chi phí nhân viên quản lý			1,208,617,760	1,208,617,760		
424	Chi phí khấu hao TSCĐ			213,242,652	213,242,652		
425	Thuế, phí và lệ phí			919,366,445	919,366,445		
426	Chi phí dự phòng, phân bổ			751,773,511	751,773,511		
427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			32,213,573	32,213,573		
428	Chi phí bằng tiền khác			404,287,903	404,287,903		
42801	Chi phí bằng tiền khác			309,330,903	309,330,903		
42803	Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động			94,957,000	94,957,000		
VII	THU NHẬP KHÁC			263,666,050	263,666,050		
*11	Thu nhập khác			263,666,050	263,666,050		
*111	Thu tiền thuê nhà tập thể			23,424,000	23,424,000		
*112	Thu nhập khác			240,242,050	240,242,050		
VIII	CHI PHÍ KHÁC			255,006,515	255,006,515		
B11	Chi phí khác			255,006,515	255,006,515		
B111	Chi phí khác			255,006,515	255,006,515		
IX	XĐDKQKD			4,187,497,101	4,187,497,101		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4,187,497,101	4,187,497,101		
	Cộng	75,948,796,701	75,948,796,701	47,198,875,167	47,198,875,167	72,820,392,839	72,820,392,839

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2023



Đào Văn Dũng